

Số: 845 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 19 tháng 4 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao dự toán chi khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đến từng cơ sở  
khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh năm 2018**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14/11/2008; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Bảo hiểm y tế ngày 13/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-TTg ngày 02/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2018;

Thực hiện Công văn số 804/BHXH-CSYT ngày 13/3/2018 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện dự toán chi khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2018;

Xét đề nghị của Bảo hiểm xã hội tỉnh và Sở Y tế tại Tờ trình số 09/TTr-BHXH-SYT ngày 18/4/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán chi khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đến từng cơ sở khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh năm 2018 (bao gồm số chi khám, chữa bệnh tại địa phương và đi khám, chữa bệnh tại địa phương khác) đến từng cơ sở khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước (có phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

a) Bảo hiểm xã hội tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan có liên quan thực hiện quản lý và sử dụng có hiệu quả quỹ khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế; thực hiện nghiêm túc quy định về tạm ứng, thanh, quyết toán chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

b) Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh và các cơ quan có liên quan tăng cường công tác quản lý nhà nước về khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế thông qua công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm; có giải pháp để ngăn chặn tình trạng lạm dụng, trục lợi quỹ khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

c) Sở Tài chính thực hiện chuyển đủ và kịp thời kinh phí đóng, hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách.

d) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức triển khai chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế trên địa bàn theo thẩm quyền quy định.

đ) Các cơ sở khám, chữa bệnh cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin về khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế và chuyển dữ liệu cho cơ quan Bảo hiểm xã hội trong ngày để phục vụ công tác giám định, thanh toán chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho năm ngân sách 2018.

**Điều 4.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Y tế, Tài chính, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ sở khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

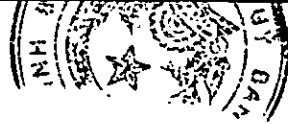
**Nơi nhận:**

- BHXH Việt Nam;
- TTTU;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Phòng KGVX, TH;
- Lưu: VT(qđ069-18).

122



*Nguyễn Tiến Dũng*



**DỰ TOÁN CHI KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT NĂM 2018**

**Phân bổ đến từng cơ sở khám, chữa bệnh theo số dự toán chi KCB BHYT tại Quyết định số 17/QĐ-TTg ngày 02/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ**

*(Kèm theo Quyết định số: 845 /QĐ-UBND ngày 19 /4 /2018 của UBND tỉnh Bình Phước)*

*Đơn vị: Lược/Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Số thẻ đăng ký KCB ban đầu	Quý KCB được sử dụng tại cơ sở KCB	Chi KCB tính vào quỹ KCB BHYT của từng cơ sở KCB	Tổng chi KCB tại cơ sở KCB	Chi KCB nội tỉnh ban đầu		Chi KCB đa tuyến nội tỉnh đến		Chi KCB đa tuyến ngoại tỉnh đến		Chi KCB đa tuyến đi nội tỉnh		Chi KCB đa tuyến đi ngoại tỉnh		Chi kết dư chuyển cơ sở KCB
						Số chi KCB	Số lượt KCB	Số chi KCB	Số lượt KCB	Số chi KCB	Số lượt KCB	Số chi KCB	Số lượt KCB	Số chi KCB	Số lượt KCB	
A	B	1	2	3=5+11+13	4=5+7+9	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Văn phòng BHXH tỉnh															
1	BVĐK tỉnh	45,962	34,104	75,198	108,131	46,283	78,708	55,806	46,188	6,042	4,681	3,896	11,518	25,019	13,077	
2	BVYH cô truyền tỉnh	8,290	6,151	24,483	30,798	16,065	29,257	12,983	10,686	1,750	1,488	2,550	5,081	5,868	3,515	
3	BV Quân dân Y 16	23,523	17,454	25,338	15,793	12,038	29,600	3,294	7,724	461	368	4,437	10,407	8,863	4,550	
4	Phòng khám thuộc Ban BVSKCB tỉnh	1,457	540	11,593	6,320	5,478	11,780	809	1,645	33	60	2,044	2,022	4,071	1,189	
5	BVĐK Thánh Tâm	6,511	4,531	4,729	16,502	1,952	9,222	12,742	34,761	1,808	4,429	1,154	5,257	1,623	1,138	
6	PKĐK 123 Hùng Vương	211	76	161	4,304	62	479	4,017	29,149	225	1,566	70	96	29	21	
7	PKĐK Hồng Lý	371	133	428	3,570	85	707	3,416	28,950	69	506	84	572	259	329	
8	PKĐK Tâm Việt	239	86	134	7,943	55	400	7,683	60,713	205	1,315	43	156	36	36	
9	PKĐK Sài Gòn	13,561	4,861	10,641	6,469	2,102	17,974	4,192	35,100	175	1,324	3,570	22,335	4,969	8,192	
10	PKĐK Thảo Tiên	3,877	1,390	2,639	4,338	929	5,421	3,088	18,022	321	1,871	874	1,710	836	369	
11	PKĐK Minh Tâm	29	10	17	8,090	4	21	7,894	46,066	192	1,123	13	55	0	0	

## DỰ TOÁN CHI KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT NĂM 2018

Phân bổ đến từng cơ sở khám, chữa bệnh theo số dự toán chi KCB BHYT tại Quyết định số 17/QĐ-TTg ngày 02/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số: 845 /QĐ-UBND ngày 19 / 4 /2018 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Lượt/Triệu đồng

TT	Đơn vị	Số thẻ đăng ký KCB ban đầu	Quỹ KCB được sử dụng tại cơ sở KCB	Chi KCB tính vào quỹ KCB BHYT của từng cơ sở KCB	Tổng chi KCB tại cơ sở KCB	Chi KCB nội tỉnh ban đầu		Chi KCB đa tuyến nội tỉnh đến		Chi KCB đa tuyến ngoại tỉnh đến		Chi KCB đa tuyến đi nội tỉnh		Chi KCB đa tuyến đi ngoại tỉnh		Chi kết dư chuyển cơ sở KCB
						Số chi KCB	Số lượt KCB	Số chi KCB	Số lượt KCB	Số chi KCB	Số lượt KCB	Số chi KCB	Số lượt KCB	Số chi KCB	Số lượt KCB	
A	B	1	2	3=5+11+13	4=5+7+9	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
12	Kinh phí tại tỉnh: 55%, 10% và chênh lệch giữa quỹ dịch vụ và định suất; chi phí thẻ đăng ký ban đầu ngoại tỉnh, thẻ đăng ký ban đầu tại PKĐK Tâm Đức (còn hạn sử dụng)...	4,484	85,942	26,264	10,566	2,458	3,837	6,896	8,871	1,212	3,088	3,735	4,907	20,071	17,679	0
	<b>CỘNG VẤN PHÒNG</b>	<b>108,515</b>	<b>155,278</b>	<b>181,625</b>	<b>222,824</b>	<b>87,511</b>	<b>187,406</b>	<b>122,820</b>	<b>327,875</b>	<b>12,493</b>	<b>21,819</b>	<b>22,470</b>	<b>64,116</b>	<b>71,644</b>	<b>50,095</b>	<b>0</b>
II	<b>Cơ sở KCB huyện, thị xã</b>															
1	TTYT thị xã Đồng Xoài	57,218	39,822	41,776	14,639	11,362	45,121	1,858	10,073	1,419	5,517	15,437	46,064	14,977	6,561	
2	TTYT huyện Bù Gia Mập	48,599	33,823	20,612	4,361	2,509	19,380	1,616	12,040	236	1,203	10,297	29,872	7,806	3,172	
3	TTYT huyện Lộc Ninh	69,684	51,705	64,110	26,520	22,095	108,144	2,458	8,293	1,967	7,122	8,158	18,331	33,857	17,356	
4	BVĐK cao su Lộc Ninh	14,159	9,854	6,009	5,239	1,939	16,069	3,059	14,237	241	1,064	1,540	4,877	2,530	1,444	
5	TTYT huyện Bù Đốp	46,481	34,488	31,652	11,575	10,080	50,498	823	3,548	672	3,211	6,563	13,832	15,009	5,921	
6	TTYT huyện Hớn Quản	36,132	25,147	33,238	10,169	6,524	45,712	3,024	25,381	621	3,969	8,420	28,237	18,294	16,156	
7	TTYT huyện Đồng Phú	28,005	19,490	27,269	12,722	10,133	50,574	1,559	8,474	1,030	4,850	7,979	22,473	9,157	5,972	



**DỰ TOÁN CHI KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT NĂM 2018**

**Phân bổ đến từng cơ sở khám, chữa bệnh theo số dự toán chi KCB BHYT tại Quyết định số 17/QĐ-TTg ngày 02/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ**

*(Kèm theo Quyết định số: 845 /QĐ-UBND ngày 19 / 4 /2018 của UBND tỉnh Bình Phước)*

*Đơn vị: Lược/Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Số thẻ đăng ký KCB ban đầu	Quý KCB được sử dụng tại cơ sở KCB	Chi KCB tính vào quỹ KCB BHYT của từng cơ sở KCB	Tổng chi KCB tại cơ sở KCB	Chi KCB nội tỉnh ban đầu		Chi KCB đa tuyến nội tỉnh đến		Chi KCB đa tuyến ngoại tỉnh đến		Chi KCB đa tuyến đi nội tỉnh		Chi KCB đa tuyến đi ngoại tỉnh		Chi kết dư chuyển cơ sở KCB
						Số chi KCB	Số lượt KCB	Số chi KCB	Số lượt KCB	Số chi KCB	Số lượt KCB	Số chi KCB	Số lượt KCB	Số chi KCB	Số lượt KCB	
A	B	1	2	3=5+11+13	4=5+7+9	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	BVĐK cao su Đồng Phú	5,539	3,855	4,631	1,753	1,447	10,535	267	1,685	39	240	1,467	4,813	1,717	2,845	
9	TTYT huyện Chơn Thành	56,213	39,122	52,824	16,608	12,842	98,524	1,625	11,687	2,141	12,213	10,485	58,124	29,497	32,422	
10	TTYT huyện Bù Đăng	91,237	67,697	68,650	28,604	26,585	95,582	572	2,219	1,447	3,823	16,052	27,115	26,013	14,973	
11	TTYT thị xã Bình Long	73,447	54,497	75,093	36,191	25,735	128,281	8,193	23,934	2,263	9,203	9,288	41,304	40,070	36,697	
12	BVĐK cao su Bình Long	5,167	3,834	5,632	7,015	2,481	13,347	4,191	19,376	343	1,399	914	3,996	2,237	2,154	
13	TTYT thị xã Phước Long	74,117	54,994	67,606	26,457	17,778	75,374	7,013	33,315	1,666	6,197	21,166	82,320	28,662	12,697	
14	<i>Các TYT thuộc huyện Phú Riềng (do TTYT thị xã Phước Long tổng hợp thanh toán chi phí KCB BHYT)</i>	11,399	8,458	7,745	0	0	0	0	0	0	0	4,074	13,596	3,671	1,593	
15	BVĐK cao su Phú Riềng	43,645	32,384	40,784	10,675	8,724	45,508	1,501	6,239	450	1,876	16,269	49,306	15,791	7,656	
	<b>CỘNG HUYỆN</b>	<b>661,042</b>	<b>479,170</b>	<b>547,631</b>	<b>212,528</b>	<b>160,234</b>	<b>802,649</b>	<b>37,759</b>	<b>180,501</b>	<b>14,535</b>	<b>61,887</b>	<b>138,109</b>	<b>444,260</b>	<b>249,288</b>	<b>167,619</b>	<b>0</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>769,557</b>	<b>634,448</b>	<b>729,256</b>	<b>435,352</b>	<b>247,745</b>	<b>990,055</b>	<b>160,579</b>	<b>508,376</b>	<b>27,028</b>	<b>83,706</b>	<b>160,579</b>	<b>508,376</b>	<b>320,932</b>	<b>217,714</b>	<b>0</b>

**DỰ TOÁN CHI KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT NĂM 2018**

**Phân bổ đến từng cơ sở khám, chữa bệnh theo số dự toán chi KCB BHYT tại Quyết định số 17/QĐ-TTg ngày 02/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ**

*(Kèm theo Quyết định số: 845 /QĐ-UBND ngày 19 / 4 /2018 của UBND tỉnh Bình Phước)*

*Đơn vị: Lượt/Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Số thẻ đăng ký KCB ban đầu	Quỹ KCB được sử dụng tại cơ sở KCB	Chi KCB tính vào quỹ KCB BHYT của từng cơ sở KCB	Tổng chi KCB tại cơ sở KCB	Chi KCB nội tỉnh ban đầu		Chi KCB đa tuyến nội tỉnh đến		Chi KCB đa tuyến ngoại tỉnh đến		Chi KCB đa tuyến đi nội tỉnh		Chi KCB đa tuyến đi ngoại tỉnh		Chi kết dư chuyển cơ sở KCB
						Số chi KCB	Số lượt KCB	Số chi KCB	Số lượt KCB	Số chi KCB	Số lượt KCB	Số chi KCB	Số lượt KCB	Số chi KCB	Số lượt KCB	
A	B	1	2	3=5+11+1 3	4=5+7+9	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15